

Bản án số: 78/2021/ DS-PT
Ngày: 23/12/2021
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Kim Ái

- *Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Hà Giang;

Ông Nguyễn Việt Tiến.

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Lê Hồng Đăng- Cán bộ Toà án tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/12/2021 tại Hội trường Toà án nhân tỉnh Phú Thọ mở phiên toà công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 44/2021/TLPT- DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 5/8/2021 Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2021/DAPT ngày 12/10/2021 giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn:

1- Bà Trần Thị B – Sinh năm 1942

2- Ông Nguyễn Văn N – Sinh năm 1968

3- Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm 1971

Đều có địa chỉ: Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ

4- Bà Nguyễn Thị V – Sinh năm 1965

Địa chỉ: Khu N I, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương

5- Bà Nguyễn Thị Thu H – Sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu G, xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ

6- Ông Nguyễn Mạnh H – Sinh năm 1980

Địa chỉ: tổ dân phố *, thị trấn M, huyện H, tỉnh Lâm Đồng.

7- Bà Nguyễn Thị S – Sinh năm 1984

Địa chỉ: thôn 2, xã Ma Đa Guôi, thị trấn Ma Đa Guôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo ủy quyền cho các đồng nguyên đơn sau: Bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S) (ông N có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (là ông Nguyễn Văn N):

+ Luật sư: ông Lê Thanh T, sinh năm 1978

+ Luật sư: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1987

Công ty Luật Hợp Danh T- Chi nhánh Hồ Chí Minh, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Ông T, bà N vắng mặt)

+ Luật sư: ông Tạ Hồng C, sinh năm 1949

+ Luật sư: ông Tạ Gia L, sinh năm 1958

(Ông C, ông L đều thuộc Văn phòng Luật sư P & cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ) (ông C, ông L có mặt)

- Bị đơn:

1- Ông Lý Đình H- sinh năm 1964

Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

2- Ông Trần Văn B- sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn - ông Lý Đình H:

Luật sư Nguyễn Bá L, sinh năm 1959

Thuộc văn phòng Luật sư Đ - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ (có mặt)

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- UBND huyện K, tỉnh Phú Thọ

Trụ sở: thị trấn K, huyện K, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND huyện K

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện K (vắng mặt)

- UBND xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ

Trụ sở: xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã T, huyện K, Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Quang T – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

- Anh Trần Văn T - sinh năm 1988

Địa chỉ: Số **, DC **, tổ **, khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

- Bà Trần Thị O, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Oanh: ông Lý Đình H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Trần Văn B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Trần Thị B – Sinh năm 1942

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/07/2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S (Ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo ủy quyền cho các đồng nguyên đơn sau: Bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S) trình bày: Gia đình ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B cùng các con là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S cùng sinh sống tại Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ. Từ khoảng năm 1978-1980 ông S và bà B đã khai hoang, trồng trọt hoa màu, cây ngắn ngày như Sắn, Đậu đen, cây nguyên liệu, 500 gốc Bạch Đàn tại thửa đất số 110, diện tích 1.640 m², tại Khu *, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất trên có vị trí phía Đông giáp Gò Cau, phía Tây giáp gia đình ông S, phía Bắc giáp gia đình ông Tru, phía Nam giáp gia đình ông Đại. Gia đình ông S đã khai hoang và sử dụng ổn định thửa đất trên gần 30 năm, không tranh chấp với ai, chính quyền địa phương và cơ quan có thẩm quyền không có ý kiến gì về việc gia đình khai hoang, sử dụng và cải tạo trồng trọt tại thửa đất trên.

Năm 2005, gia đình ông Lý Đình H, ông Trần Văn B tự ý đào bới, san lấp mặt bằng, phá hoa màu tại thửa đất trên của gia đình ông S. Ông S nhiều lần làm đơn đề nghị UBND xã T và UBND huyện K, tỉnh Phú Thọ xem xét giải quyết buộc ông H, ông B trả lại đất để gia đình canh tác nhưng không được giải quyết.

Ngày 20/6/2019, gia đình ông S làm đơn đề nghị UBND xã T giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình và gia đình ông H, ông B, UBND xã T đã tiến hành hòa giải giữa hai bên nhưng không thành. Tại thời điểm năm 2005, khi UBND xã T thu hồi đất và giao đất cho ông H thì gia đình ông S vẫn đang canh tác, sử dụng. Việc UBND xã lấy đất của gia đình giao cho ông H cũng không bồi thường gì cho gia đình ông S. Ngày 16/8/2019 gia đình ông S đã nhận được công văn số 08/TL-UBND xã T đề ngày 16/8/2019. Thông báo kết quả hòa giải giữa gia đình ông S và gia đình ông H, ông B. Trong công văn nêu: Về thời gian gia đình ông S khai hoang, trồng trọt hoa màu trên thửa đất 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1640 m² xác định đến thời điểm UBND xã đổi đất cho ông H sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ 5A gia đình ông S đang canh tác sản xuất. Kèm theo công văn số 08 của UBND xã T có biên bản chuyển đổi đất để xây dựng trường tiểu học Ngô Quang Bích ngày 10/7/2005. Theo đó ông H được nhận thửa đất gia đình ông S đang khai hoang và canh tác. Việc giao đất của UBND xã T cho ông H làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông S. Tháng 11/2019 ông S nộp đơn khởi kiện đề nghị giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại Tòa án nhưng chưa thụ lý thì ông S chết.

Nay các đồng nguyên đơn thống nhất đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông H, ông B trả lại cho bà B thửa đất 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1640 m² để gia đình sử dụng và canh tác. Trên đất đã có các tài sản xây dựng trên đất đề nghị buộc tháo dỡ; Đề nghị Tòa án xem xét hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, ông B và ông Trần Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lý Đình H (bị đơn) và bà Trần Thị O (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) thống nhất trình bày:

Năm 1991, ông H được UBND xã T giao cho gia đình diện tích đất tại khu Gò Sỷ làm nhà ở và đất vườn (nhưng không có gianh giới chi tiết, không có số đo cụ thể các cạnh). Tháng 7/2005, UBND xã T thỏa thuận thống nhất đổi đất cho ông H diện tích đất ở thửa đất 110 tờ bản đồ 5A (bản đồ 299) và thu của gia đình ông H 300 m² đất vườn để mở rộng khuôn viên xây dựng trường tiểu học Ngô Quang Bích theo tiêu chuẩn của ngành giáo dục, Sau khi thực hiện thủ tục đổi đất, gia đình ông được UBND huyện K giao cho thửa đất 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1.640m² để sử dụng. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do diện tích đất tại thửa đất được giao lớn hơn diện tích đất của gia đình ông bị thu hồi để xây dựng trường nên gia đình ông phải nộp thuế đất phần diện tích dư. Đến năm 2008 thì gia đình ông H được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất với diện tích là 976m². Gia đình ông H quản lý, sử dụng diện tích đất trên không có vướng mắc, tranh chấp gì.

Thực trạng thửa đất tại thời điểm được giao: khi nhận đất, trên đất được giao gia đình ông Nguyễn Văn S có trồng khoảng 400 m² đất là đỗ, sắn và trên đất có 01 cột điện đôi cao 16 m, 02 dây náo cột điện nằm chính giữa thửa đất (hiện nay gia đình ông đã chuyển ra khỏi đất), xung quanh là cây hoang và gạch đá, có 08 ngôi mộ (có 06 mộ tiểu nhi, 02 ngôi mộ người lớn), có một vài cây bạch đàn nhỏ. Trước khi được giao đất, ông H được biết toàn bộ diện tích đất trên được xác định là loại đất hoang do UBND xã quản lý. Kể từ năm 1978 đến thời điểm năm 2005, UBND xã T và UBND huyện K chưa thực hiện thủ tục giao thửa đất trên cho hộ gia đình nào trồng cấy. UBND xã cũng không lưu trữ văn bản pháp lý nào thể hiện việc gia đình ông S sử dụng đất ổn định như các nguyên đơn đã trình bày. Năm 2005 Khi UBND xã T giao đất cho gia đình ông H có mặt ông S (chồng bà B) đã đồng ý, không có ý kiến gì.

Năm 2011, gia đình ông H có chuyển nhượng cho ông Trần Văn B một phần diện tích đất vườn để làm nhà ở và hiện nay ông B đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 265564 ngày 26/5/2011, tại thửa 276, tờ bản đồ số 53, diện tích : 472,5 m². Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ. (Năm 2011 gia đình ông H được UBND huyện K cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo VN 2000) số BD 847542 ngày 11/5/2011, thửa đất 277, tờ bản đồ số 53. Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ).

Ông H khẳng định việc Nhà nước cấp diện tích đất trên cho gia đình ông ông sử dụng đất ổn định, hợp pháp. Ông không lấn chiếm của của gia đình bà B. Nay bà B và các con của bà B khởi kiện yêu cầu gia đình ông trả lại toàn bộ diện tích đất được cấp, ông không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

- **Bị đơn ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị N (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) thống nhất trình bày:** Năm 2011, gia đình ông B, bà N nhận chuyển nhượng đất từ ông Lý Đình H và được UBND huyện K, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 265564 ngày 26/5/2011, tại thửa 276, tờ bản đồ số 53, diện tích: 472,5 m². Địa chỉ: khu 6, xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ. Năm 2011, ông đã chuyển nhượng một phần đất diện tích 281,5m² cho anh Trần Văn T. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên và xây dựng nhà ở ổn định từ năm 2008 đến năm 2019 không ai tranh chấp hoặc ý kiến khiếu nại gì. Nay bà B và các con bà B yêu cầu gia đình trả lại đất cho bà B và yêu cầu hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện K đã cấp cho gia đình ông, ông không nhất trí vì ông nhận chuyển nhượng đất của ông H đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông H.

- Anh Trần Văn T trình bày: Năm 2011, anh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ gia đình ông Trần Văn B diện tích đất 281,5m², được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/9/2011. Khi nhận chuyển nhượng, đất là bãi ruộng sâu, anh đã đổ đất, làm cống và xây dựng bờ kè đất, đổ đất. Cụ thể, tiền đất hết 45.000.000đ; tiền công và vật liệu hết 85.000.000đ; tiền cống hết 25.000.000đ. Khi anh Toàn nhận chuyển nhượng đất, anh không biết gia đình ông S và ông H, ông B có tranh chấp hay không. Ông S, bà B không gặp anh lần nào để nói về việc mua bán đất trên. Anh Toàn được biết, khoảng từ năm 2018 đến nay thì gia đình hai bên mới tranh chấp đất với nhau. Nay gia đình ông N khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K cấp cho anh là không có căn cứ, anh không đồng ý.

- Ông Bùi Ngọc Hồi – Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện K trình bày: Qua kiểm tra khai thác hồ sơ tại kho lưu trữ tài liệu sổ sách của Phòng tài nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê, sổ địa chính do chính quyền địa phương đang quản lý liên quan đến thửa đất 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1.640m² tại xã T xác định: Trước năm 1980 không có hồ sơ lưu trữ liên quan đến thửa đất này. Năm 1987, xã T đo đạc bản đồ giải thửa (bản đồ 299), thành lập hồ sơ địa chính thửa đất số 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1.640m² được xác định có nguồn gốc là loại đất hoang do UBND xã T quản lý. Năm 2005, UBND xã T có lập hồ sơ chuyển đến UBND huyện K đề nghị xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, thửa đất trên được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý Đình H theo quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 23/10/2008, diện tích 976m² (trong đó đất ở nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm khác là 676m²) số giấy chứng nhận AN 102542, số vào sổ H 01326.

Tháng 5/2011, ông Lý Đình H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn B diện tích 472,5m². Trong năm 2011, xã T thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính chính quy (bản đồ VN 2000) và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã. Hộ ông Lý Đình H được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 110, tờ bản đồ 5A (bản đồ 299) phần diện tích còn lại nay là thửa đất số 277, bản đồ số 53 (bản đồ VN 2000), diện tích 1.110,3m². (trong đó đất ở = 300m², đất trồng cây lâu năm 810,3m², số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 847542, số vào sổ CH 00542. Hộ ông Trần Văn

B và bà Trần Thị N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Lý Đình H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 265654 ngày 26/5/2011, diện tích đất 472,5m² tại thửa đất số 276, tờ bản đồ số 53. Ông Trần Văn T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ gia đình ông B và bà N, được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 583316 ngày 14/9/2011 tại thửa đất số 276a, tờ bản đồ số 53, diện tích 281,5m². Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- *Tại bản tự khai của UBND xã T, ông Hà Quang Thụ trình bày:*

Căn cứ vào hồ sơ do UBND xã T, huyện K đang quản lý, thể hiện:

Thửa đất số 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1640m² là loại đất hoang do UBND xã T quản lý. Đến năm 2005, UBND xã T có biên bản đổi đất để xây dựng trường tiểu học Ngô Quang Bích cho hộ gia đình ông Lý Đình H, đổi 300m² đất vườn của ông H tại thửa đất 157 (tờ bản đồ 5A). Đất đổi cho ông H là thửa đất 110, diện tích trừ cột néo móng, đường dây điện và hành lang đường giao thông là 364m², trừ diện tích hoán đổi 300m², diện tích còn lại cấp đổi cho ông H là 976m². Năm 2008, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Năm 2009, ông H chuyển nhượng một phần diện tích đất là 472,5m² cho ông Trần Văn B. Năm 2011, ông B và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Trước năm 2005, thửa đất số 110, tờ bản đồ số 5A, loại đất do UBND xã quản lý. Hộ ông Nguyễn Văn S có khai hoang trồng một số cây hoa màu ngắn ngày. Tại hồ sơ lưu của UBND xã đang quản lý thì hộ ông S không kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có hợp đồng khoán thuê đất với UBND xã T. UBND xã T đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 5/8/2021 Tòa án nhân dân huyện K tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 235, Điều 500 Bộ luật dân sự; Điều 100; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S về việc đề nghị ông Lý Đình H, ông Trần Văn B trả lại cho bà Trần Thị B thửa đất 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1640 m² để gia đình sử dụng và canh tác và đề nghị Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, ông B và ông Trần Văn T.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn). Xác nhận các ông bà nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị B. Trả lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn), (tổng cộng là 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003410 do Chi cục thi hành án dân sự huyện K lập ngày 02/12/2019.

Bản án còn tuyên các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 8 năm 2021 bà Trần Thị B kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hủy bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 5/8/2021 Tòa án nhân dân huyện K tỉnh Phú Thọ vì chưa xem xét quyết định của chủ tịch UBND xã T về việc thu hồi đất số 15/QĐ/UB ngày 15/7/2005.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đơn Kháng cáo của bà Trần Thị B trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị B.

Đối với yêu cầu của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S đề nghị Tòa án buộc ông Lý Đình H, ông Trần Văn B trả lại toàn bộ diện tích đất 1640m² đất tại thửa số 110, tờ bản đồ 5A (bản đồ 299) cho bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1.640m² (tại bản đồ 299): Qua xác minh tại sổ địa chính, sổ mục kê đất do UBND xã T quản lý (tại quyền số 02 lập ngày 16/8/1999, có xác nhận của Chủ tịch UBND huyện Sông Thao (nay là huyện K) ngày 04/9/2001, xác nhận của Giám đốc Sở địa chính ngày 07/11/2001) thửa đất trên được xác định là loại đất hoang (kí hiệu Hg) do UBND xã T quản lý. Tại bản đồ 299, được thực hiện đo đạc giải thửa năm 1987, ghi chép thửa đất số 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1.640m² (tại bản đồ 299) ký hiệu loại đất là Hg (đất hoang). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn N thừa nhận, gia đình không có văn bản nào của chính quyền địa phương về việc giao đất. Vì vậy có thể khẳng định, gia đình ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai 2003 và cũng không có một trong các giấy tờ quy định tại Khoản 1, 2, 5 Điều 50 của Luật đất đai 2003.

[2.2] Ông Nguyễn Văn N cho rằng ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B đã sử dụng toàn bộ diện tích đất 1640m² ổn định từ trước năm 1993 đến năm 2005: Tại phiên tòa, ông N thừa nhận, ông không nhớ chính xác gia đình ông sử dụng đất từ thời điểm nào. Thực tiễn cho thấy, tại biên bản chuyển đổi đất để xây dựng trường tiểu học Ngô Quang Bích do UBND xã T lập ngày 10/7/2005, xác định tại thời điểm đó, trên đất có cây hoa màu do ông S trồng. Trên diện tích đất trên còn có 02 cột điện cao thế, 02 néo móng (còn được gọi là trụ móng) và hệ thống đường dây hạ thế chạy qua. Các văn bản không thể hiện có cây trồng lâu năm hoặc công trình xây dựng nào của gia đình ông S. UBND xã T và UBND huyện K xác định quỹ đất trên do UBND xã quản lý. Gia đình ông S không được chính quyền địa phương giao đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khoán đối với thửa đất 110, tờ bản đồ 5A. Ông N cũng thừa nhận, quá trình ông S sử dụng đất ở địa phương, năm 1995 gia đình ông S có thực hiện việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất thực tế đã sử dụng như đất thổ cư, đất lúa nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông S không thể hiện có thửa đất số 110. Các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh gia đình ông S có kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh

chấp cũng như không chứng minh được khi nhà nước giao đất cho ông H, gia đình ông S đã có thủ tục khiếu nại, tranh chấp gì.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông N xuất trình một số đơn trình bày làm chứng của ông Hà Đức M, ông Trần Văn H, ông Trần Văn B, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Văn B1, ông Trần Công T, đều có nơi cư trú tại xã T, huyện K, tỉnh Phú Thọ với nội dung thống nhất làm chứng xác nhận gia đình ông S sử dụng đất ổn định từ trước năm 1993. Tòa án đã thực hiện việc xác minh, lấy lời khai quan điểm của những người làm chứng trên và xác định:

Ông Trần Công T, sinh năm 1936 (địa chỉ tại Khu *, xã T, huyện K) cho biết, tại giấy xác nhận ngày 11/6/2019 ông Nguyễn Văn N đã cung cấp tại Tòa án không phải do ông viết ra nhưng ông có ký văn bản. Nguyên nhân ông ký văn bản trên là do ông N (con ông S, bà B) viết sẵn và mang đến nhờ ký, có nói với ông là ký xác nhận để xin đất làm nhà ở cho em trai đang ở trong miền nam. Do ông tuổi cao, không đọc nội dung đơn nên đã xác nhận. Sau khi biết nội dung vụ việc, ông đã đến UBND xã T xin rút lại văn bản nhưng không rõ vì sao văn bản được gửi đến Tòa án. Ông Thường thông tin khu đất hiện đang tranh chấp giữa bà B và ông H trước đây có một số hộ gia đình đến canh tác một phần nhỏ diện tích để trồng sắn và hoa màu, đa số đất vẫn bỏ hoang và có trụ điện cao thế, dân trong xã đến khu vực đó thả trâu bò.

Ông Trần Văn B1 xác định chữ viết và chữ ký trong đơn trình bày ông N xuất trình tại Tòa án không phải chữ ký của ông, phần đất tranh chấp ông không nắm được nguồn gốc đất.

Các ông bà gồm ông Hà Đức M, ông Trần Văn H, ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Kim H, bà Nguyễn Thị M đều làm chứng ông S bà B có canh tác hoa màu trên đất nhưng không xác định chính xác thời điểm canh tác, canh tác cụ thể bao nhiêu diện tích đất trên phần đất tranh chấp, không biết rõ về nguồn gốc đất. Toàn bộ những người làm chứng trên đều do ông N mời và đề nghị làm chứng.

Vì vậy, chưa có đủ cơ sở để xác định gia đình ông S, bà B đã sử dụng ổn định toàn bộ diện tích đất 1640m² từ năm 1978 đến năm 2005.

[2.4] Ông Nguyễn Văn N cho rằng, ông Lý Đình H, ông Trần Văn B đến lấn chiếm đất, san ủi phá hoa màu của ông S và bà B:

Ông Nguyễn Văn B trình bày là người trực tiếp mua cây bạch đàn của gia đình ông S cho biết, ông mua của ông S khoảng 3m³ gỗ bạch đàn, anh không biết

cụ thể bao nhiêu cây, bạch đàn là loại bạch đàn nhỏ, to bằng bắp tay hoặc bắp chân. Người thu hoạch cây cối và bán sản phẩm thu hoạch là gia đình ông S. Bản thân ông N cũng thừa nhận, kể từ năm 2005, gia đình ông không canh tác trên phần đất này nữa. Năm 2008, ông H mới xây dựng công trình nhà ở trên đất. Việc ông H sử dụng đất trên cơ sở được chính quyền địa phương bàn giao. Tại thời điểm thu hoạch hoa màu và ông H nhận đất, sử dụng đất, chính quyền địa phương khẳng định không nhận được bất cứ đơn khiếu nại nào. Kể từ năm 2008 đến năm 2019, ông H và ông B đã thực hiện việc san ủi, cải tạo đất, xây dựng công trình nhà ở trên đất ổn định nhưng chính quyền địa phương không nhận được ý kiến nào của ông S đề nghị giải quyết tranh chấp đối với thửa đất trên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét tính pháp lý của thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H do có những sai sót. Những sai sót trên đã được Viện kiểm sát nhân dân huyện K có kiến nghị số 230/KN-VKS-DS ngày 11/11/2020. Tuy nhiên các sai sót này không phải là căn cứ chứng minh ông H và ông B lấn chiếm đất của ông S, bà B.

Vì vậy không có cơ sở xác định ông H lấn chiếm đất, phá hoa màu của gia đình ông S.

[2.5] Các đồng nguyên đơn đều yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lý Đình H, ông Trần Văn B và anh Trần Văn T: do yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất không được chấp nhận, vì vậy không có cơ sở xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ gia đình trên.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của các đồng nguyên đơn không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

[4] Về án phí: Do ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S đều xác định tài sản tranh chấp là của ông S và bà B. Khi ông S khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết tranh chấp đất thì ông S chết. Vì vậy các ông bà là con ông S và bà B thống nhất khởi kiện yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B. Ông N, bà N, bà V, bà H, ông H, bà S không đề nghị giải quyết hưởng tài sản trên theo phần. Vì vậy, bà Trần Thị B có nghĩa vụ phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật đối với toàn bộ giá trị tài sản tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà B trên 70 tuổi, thuộc đối tượng

được miễn án phí. Ông N có đơn đề nghị xin được miễn toàn bộ án phí của bà B. Vì vậy xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà B là phù hợp pháp luật.

Căn cứ các tài liệu các đương sự cung cấp thấy rằng:

Từ những căn cứ nêu trên không chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 5/8/2021 Tòa án nhân dân huyện K tỉnh Phú Thọ.

[5] Tại phiên Toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 5/8/2021 Tòa án nhân dân huyện K tỉnh Phú Thọ vì chưa xem xét quyết định của chủ tịch UBND xã T về việc thu hồi đất số 15/QĐ/UB ngày 15/7/2005 là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí: bà Trần Thị B là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 5/8/2021 Tòa án nhân dân huyện K tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 235, Điều 500 Bộ luật dân sự; Điều 100; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S về việc đề nghị ông Lý Đình H, ông Trần Văn B trả lại cho bà Trần Thị B thửa đất 110, tờ bản đồ 5A, diện tích 1640 m² để gia đình sử dụng và canh tác và đề nghị Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, ông B và ông Trần Văn T.

Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn). Xác nhận các ông bà nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị B. Trả lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Mạnh H, bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn), (tổng cộng là 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003410 do Chi cục thi hành án dân sự huyện K lập ngày 02/12/2019.

Về án phí dân phúc thẩm: Bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Phú Thọ;
- VKS; THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Kim Ái